

## BẢN TIN DỰ BÁO TUẦN

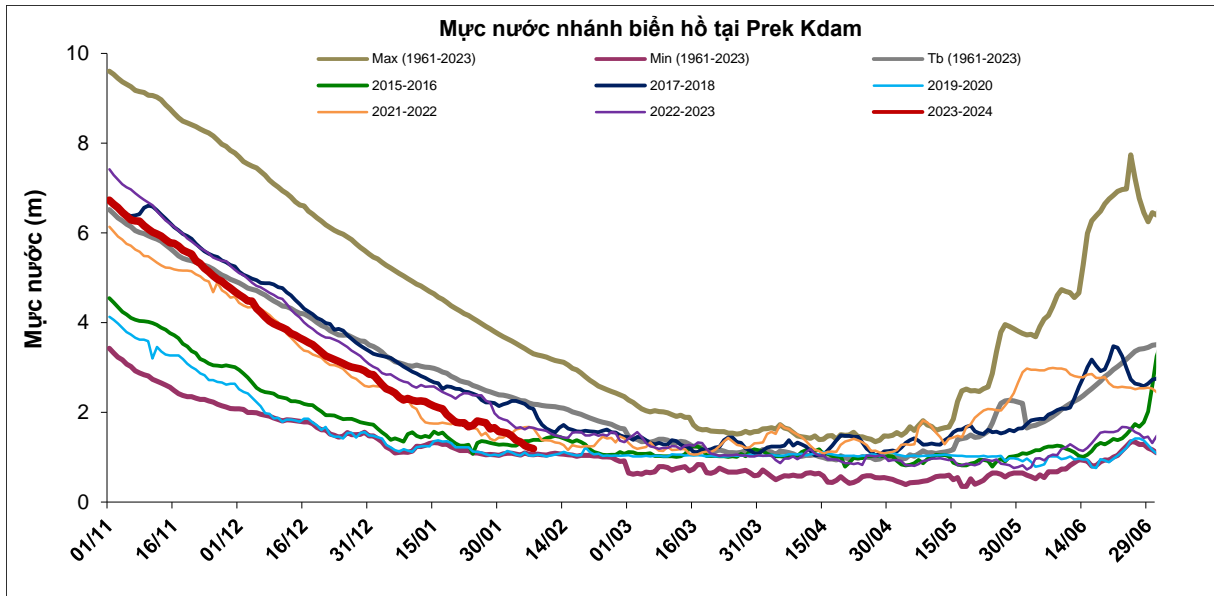
### **DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO SẢN XUẤT VÀ ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC MÙA KIẾT NĂM 2023-2024 (Tuần từ 09/02/2024 – 15/02/2024)**

#### **1. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC SÔNG MÊ CÔNG**

Hai yếu tố thượng lưu quan trọng đến diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn ở ĐBSCL là lượng trữ trong Biển Hồ (Tonle Sap) và dòng chảy đến Kratie được cập nhật dưới đây.

##### **1.1. Chế độ nước trong Biển Hồ (Tonle Sap)**

Mức nước nhánh vào hồ Tonle Sap tại Prek Kdam (Hình 1), ngày 07/02 ở cao trình 1,19 m.



Hình 1. Diễn biến mực nước trạm Prek Kdam - Biển hồ

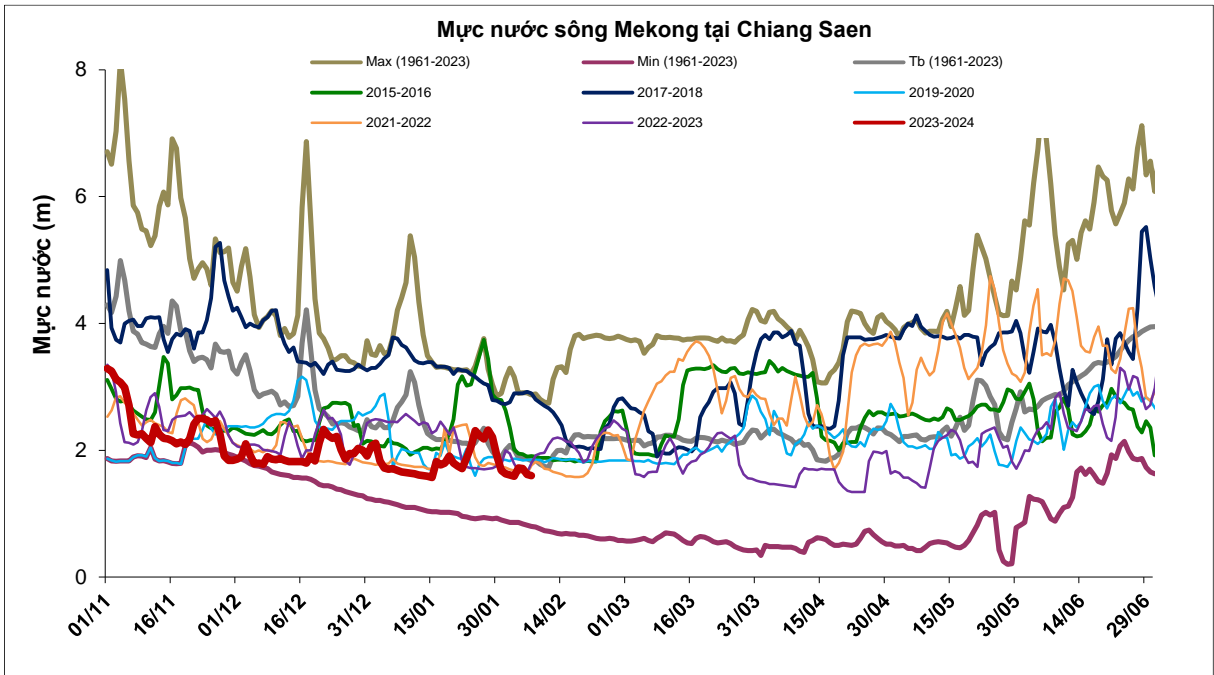
##### **1.2. Dòng chảy trên dòng chính sông Mê Công**

Bảng 1: So sánh mực nước\* các trạm chính và dung tích hồ Tonle Sap

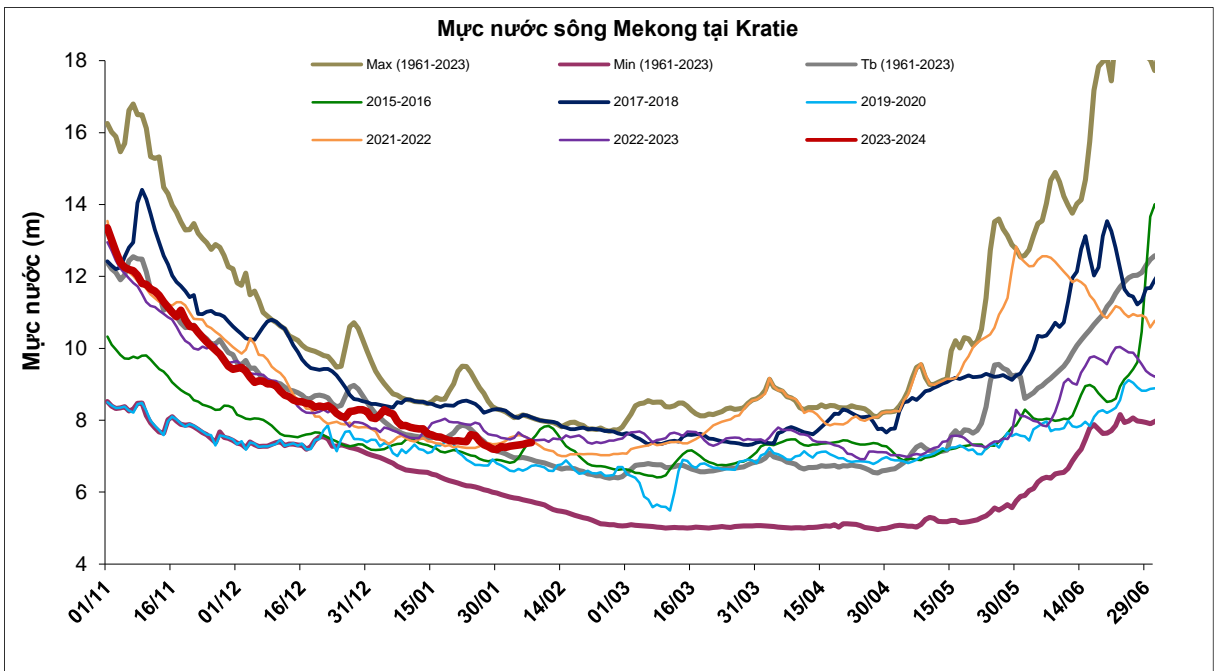
Trạm	Đơn vị	Giá trị ngày 07/02/2024	Khác biệt mực nước (m) và dung tích hồ (tỷ m <sup>3</sup> ) so với một số năm cùng thời điểm					
			Năm TB	2022-2023	2021-2022	2019-2020	2017-2018	2015-2016
Chiang Saen*	m	1,60	-0,24	-0,20	-0,16	-0,25	-1,30	-0,31
Kratie*	m	7,38	0,47	-0,07	-0,05	0,65	-0,70	-0,07
Prekdam*	m	1,19	-0,99	-0,47	-0,45	0,15	-0,89	-0,20
Dung tích hồ	Tỷ m <sup>3</sup>	4,52	-1,33	-2,47	-0,15	2,05	-1,78	1,83

Ghi chú: \*: cao độ mực nước các trạm thượng lưu theo số liệu của MRC là cao độ tương đối; (-) là thấp hơn

Hình 2 và Hình 3 cập nhật diễn biến mực nước đến ngày 07/02/2024 tại trạm Chiang Saen và trạm Kratie trên dòng chính sông Mê Công về đồng bằng:



Hình 2. Diễn biến mực nước tại Chiang Saen –Thái Lan



Hình 3. Diễn biến mực nước về qua trạm Kratie

Bảng 2: So sánh mực nước lớn nhất cùng thời kỳ một số trạm trên đồng bằng

Trạm	Ngày 07/02/2024	Mực nước (m) so với một số năm cùng thời điểm (-) là thấp hơn					
		TB (2010-2022)	2022-23	2021-22	2019-20	2017-18	2015-16
Tân Châu	1,14	-0,22	-0,30	-0,41	0,01	-0,42	-0,36
Châu Đốc	1,33	-0,16	-0,24	-0,35	0,05	-0,31	-0,31
Mỹ Thuận	1,02	-0,19	-0,36	-0,32	-0,12	-0,24	-0,47
Cần Thơ	1,26	-0,04	-0,11	-0,04	0,03	-0,04	-0,35

Dòng chảy về châu thổ sông Mê Công phụ thuộc khá lớn vào lưu lượng điều tiết từ các hồ chứa thượng nguồn, dòng chảy từ Biển Hồ Tonle Sap và thay đổi theo triều, cụ thể:

- Tại trạm Kratie: Tính đến 07 giờ ngày 07/02/2024, mực nước tại Kratie ở mức 7,38 m. Hiện tại ở mức cao hơn mực nước TBNN và mùa khô năm 2019-2020 lần lượt là 0,47 m; 0,65 m. Tuy nhiên, thấp hơn mực nước mùa khô 2015-2016; 2017-2018; 2021-2022; 2022-2023 lần lượt là 0,07 m; 0,70 m; 0,05 m và 0,07 m.

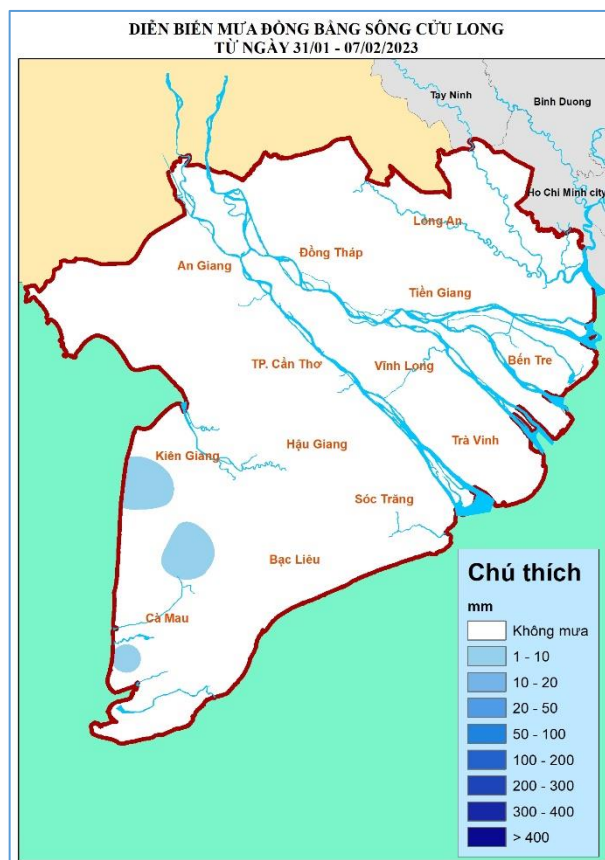
- Tại Biển Hồ: Hồ hiện đang trong giai đoạn xả nước. Dung tích Biển Hồ hiện tại còn khoảng 4,52 tỷ m<sup>3</sup>. Cao hơn mùa khô 2015-2016 khoảng 1,87 tỷ m<sup>3</sup>; cao hơn mùa khô 2019-2020 khoảng 2,09 tỷ m<sup>3</sup>; thấp hơn 2021-2022 khoảng 0,11 tỷ m<sup>3</sup>; thấp hơn mùa khô 2017-2018 khoảng 1,74 tỷ m<sup>3</sup>; thấp hơn dung tích mùa khô 2022-2023 khoảng 2,43 tỷ m<sup>3</sup> và thấp hơn TBNN khoảng 1,29 tỷ m<sup>3</sup> so với cùng thời điểm.

- Tại Tân Châu và Châu Đốc: Mực nước tại trạm Tân Châu và Châu Đốc ngày 07/02/2024 đạt lần lượt là 1,14 m và 1,33 m. Dự báo xu thế mực nước lớn nhất đầu nguồn ĐBSCL sẽ tăng đến cuối tuần dự báo rồi tăng trở lại.

## 2. DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC TRÊN ĐỒNG BẰNG VÀ DỰ BÁO TIỀM NĂNG NGUỒN NƯỚC MÙA KHÔ

### 2.1. Diễn biến mưa trên đồng bằng

Trong tuần từ ngày 31/01 đến 07/02/2024, vùng Đồng bằng sông Cửu Long hầu như không có mưa xuất hiện (Hình 4).



Hình 4. Bản đồ lũy tích lượng mưa trên vùng ĐBSCL (từ ngày 31/01 đến 07/02/2024)

Dự báo tuần tới vùng ĐBSCL khả năng có mưa trái mùa xuất hiện là rất thấp.

Từ giữa tháng 1 năm 2024, CPC dự báo sự kiện El Niño sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian đến tháng 3/2024, sau đó sẽ nhanh chóng suy yếu. ENSO trung tính trở thành loại có khả năng xảy ra cao nhất giai đoạn tháng 4-tháng 6 và tháng 5-tháng 7. Từ tháng 6 đến tháng 8, không có loại nào nổi bật chiếm ưu thế. Từ tháng 7-tháng 9 năm 2024, La Niña trở thành loại có khả năng xảy ra cao nhất, với khả năng xảy ra là 58%.

## 2.2. Diễn biến và dự báo nguồn nước vùng đồng bằng sông Cửu Long trong tuần

Trong tuần từ 02/02/2024 - 08/02/2024 xả nước từ thủy điện Cảnh Hồng xuống hạ lưu dao động phổ biến trong khoảng từ 1.097 m<sup>3</sup>/s đến 632 m<sup>3</sup>/s. Các hồ chứa trên lưu vực sông Mê Công thuộc Trung Quốc có dung tích điều tiết còn 12,72 tỷ m<sup>3</sup>, tương đương với 53,5% tổng dung tích hữu ích. Các hồ chứa trên toàn lưu vực Mê Công còn 56,7%, tương đương với khoảng 37,15 tỷ m<sup>3</sup> dung tích nước có thể điều tiết cho mùa kiệt năm 2024. Dự báo dòng chảy bình quân về ĐBSCL các tháng mùa kiệt 2023-2024 tại Bảng 3.

Bảng 3: So sánh lưu lượng thực đo và dự báo tại Kratie 2023-2024 với một số năm

Tháng	Qkratie (m <sup>3</sup> /s)	So với một số năm						
		Năm TB	2022-23	2021-22	2019-20	2017-18	2016-17	2015-16
Th.1/2024	3.866	39	-147	405	807	-1.224	-981	733
Dự báo Th.02/2024	3.270	798	-314	93	884	-944	120	233
Dự báo Th.03/2024	3.072	599	-589	-799	928	-473	-1.320	488

Dòng chảy về Đồng bằng xuống thấp ở các tháng đầu mùa kiệt, mặn đã xuất hiện sớm ở các vùng cửa sông trong tháng 1/2024, dự báo tăng cao hơn trong tháng 2 và tháng 3/2024, cụ thể như sau:

- Vùng thượng ĐBSCL, bao gồm phần đất tỉnh An Giang, Đồng Tháp, thượng nguồn Long An, Kiên Giang và TP. Cần Thơ nguồn nước đảm bảo.

- Vùng giữa ĐBSCL, bao gồm phần đất thuộc TP. Cần Thơ, tỉnh Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Hậu Giang, Đồng Tháp, tỉnh Vĩnh Long và vùng được kiểm soát mặn ở Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre. Dự báo Tháng 2 mặn có thể đạt đỉnh từ 9-13/2, ranh mặn 4g/l có thể vào 45-60km. Tháng 3 dự báo mặn đạt đỉnh giai đoạn 10-13/3, đỉnh mặn xấp xỉ so với đỉnh mặn đạt được ở Tháng 2, ranh mặn 4g/l cách biển 50-60 km.

- Vùng ven biển ĐBSCL: bao gồm ven biển các tỉnh ven biển ĐBSCL (Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau và tỉnh Kiên Giang). Dự báo mặn vào sâu 45-60km, đề chủ động ứng phó với đỉnh mặn tháng 2 từ 9-13/2 các địa phương cần tranh thủ tích ngọt để đảm bảo sản xuất, tăng cường giám sát mặn và cập nhật các bản tin dự báo thường xuyên.

**Trong tuần dự báo từ 09/02 đến 15/02/2024, đầu tuần dự báo mặn tiếp tục dâng cao trong dịp Tết. Từ ngày 13/2 xu thế mặn giảm hơn, ranh mặn 4 g/l vào sâu trong đất liền 50 đến 60 km từ cửa sông. Các địa phương vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn phục vụ sản xuất, đảm bảo an toàn nguồn nước ứng phó với kỳ mặn cao 8/2-13/2/2024.**

### 3. KHUYẾN NGHỊ SẢN XUẤT VÀ QUẢN LÝ NƯỚC MÙA KIẾT 2023-2024

Nguồn nước về Đồng bằng thuộc nhóm năm ít nước, ảnh hưởng của El Niño, nắng nóng, dòng chảy phụ thuộc vào sự vận hành thủy điện trên lưu vực, dự báo mặn xâm nhập mùa khô 2024 ở mức cao hơn trung bình nhiều năm. Vì vậy các địa phương cần chủ động xây dựng các giải pháp ứng phó phòng chống hạn mặn phù hợp với điều kiện của vùng:

- Vùng thượng ĐBSCL: nguồn nước đủ, khó khăn chủ yếu ở vùng núi cao Tịnh Biên, Tri Tôn.

- Vùng giữa ĐBSCL: nguồn nước cơ bản đảm bảo, vận hành hợp lý các công trình kiểm soát mặn và tích nước, khi lấy ngọt hoặc tưới cho cây trồng cần kiểm tra chặt chẽ độ mặn, nhất là đối với cây ăn quả.

- Vùng ven biển ĐBSCL: xâm nhập mặn bất thường có thể làm ảnh hưởng đến nguồn nước và sản xuất ở các hệ thống thủy lợi ven biển như Gò Công, Bắc Bến Tre, vùng ven biển Trà Vinh và hệ thống Long Phú-Tiếp Nhật. Do vậy, cần chuẩn bị các phương án ứng phó và tích trữ nước hợp lý khi nguồn nước chưa bị ảnh hưởng mặn, đặc biệt là tại các vùng ăn Trái thuộc huyện Châu Thành, Chợ Lách, Mỏ Cày Bắc – Nam thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Kế Sách - tỉnh Sóc Trăng.

Dự báo El Nino sẽ giảm nhanh từ sau tháng 3, trạng thái ENSO nghiêng về pha trung tính. Từ tháng 7, La Nina trở nên trội hơn, vì vậy các địa phương chủ động các giải pháp ứng phó khi cần để đảm bảo ổn định sản xuất, đặc biệt chủ động tích trữ nước đảm bảo nguồn nước cho sản xuất trong Tháng 3, dự báo mặn lên cao trong tháng này.

### 4. KẾT LUẬN - KIẾN NGHỊ

Dự báo nguồn nước về ĐBSCL mùa khô 2023-2024 thuộc nhóm năm ít nước, xâm nhập mặn đến sớm và sâu hơn trung bình nhiều năm. Mặn cao nhất ở tháng 2 và 3 với ranh giới mặn 4 g/l từ 50-65 km từ cửa sông. Tích nước bất thường có thể làm mặn vào sâu 55-70 km. Ngày 23/01 Bộ NN&PTNT đã ra chỉ thị số 661/CT-BNN-TL về việc tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh mùa khô năm 2023-2024, các địa phương chủ động các giải pháp thích ứng với hạn hán và xâm nhập mặn trong năm ở điều kiện như dự báo.

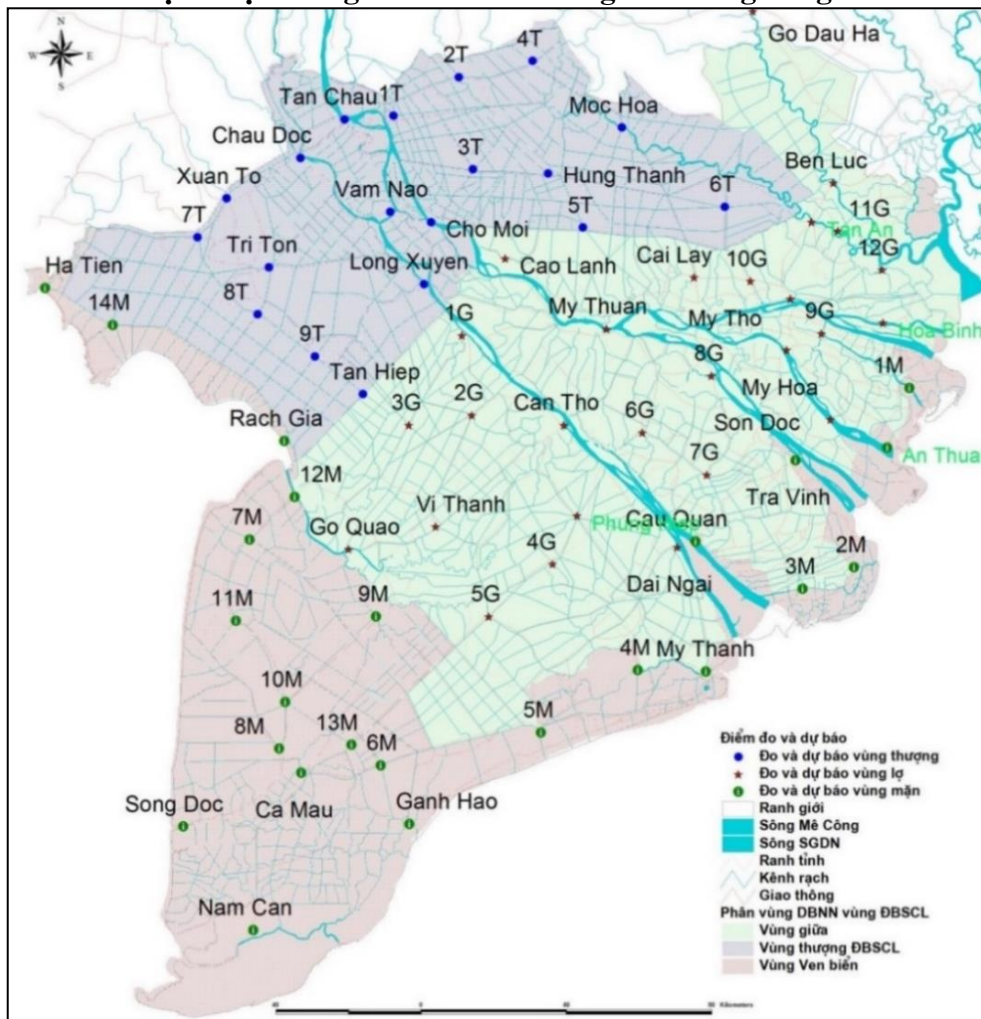
**VIỆN KHOA HỌC THỦY LỢI MIỀN NAM**  
**VIỆN TRƯỞNG**  
(Đã ký)

#### **Ghi chú :**

- Việc dự báo nguồn nước mùa khô đang được thực hiện tại Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam theo sự phân giao nhiệm vụ của Bộ. Bản tin dự báo sẽ được tiếp tục cập nhật các tuần kế tiếp và được đăng trên Website: <http://www.siwr.org.vn>
- Ngoài ra để phục vụ kịp thời cho sản xuất, kính đề nghị các địa phương có các thông tin về tình hình xâm nhập mặn, nguồn nước, sản xuất hoặc có yêu cầu khác xin gửi về Viện theo email: [dbnn.dbscl19@gmail.com](mailto:dbnn.dbscl19@gmail.com)
- Khi cần liên hệ gấp, xin vui lòng gọi tới: 1) Ông Trần Minh Tuấn (di động: 0913 888 478); 2) Ông Tô Quang Toàn (di động: 0918 000 377)/.



**Phụ lục 1: Bản đồ vị trí dự báo nguồn nước các vùng trên đồng bằng**



**Phụ lục 2: Cập nhật dự báo mực nước lớn nhất các Vùng trên ĐBSCL**

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02	14/02	15/02
<b>I. Vùng Thượng đồng bằng</b>									
1	1T	1,31	1,37	1,42	1,44	1,43	1,39	1,31	1,30
2	2T	0,96	0,98	0,99	0,99	0,98	0,96	0,93	0,90
3	3T	1,06	1,07	1,08	1,07	1,05	1,02	0,97	0,94
4	4T	0,68	0,71	0,72	0,73	0,73	0,72	0,70	0,68
5	5T	1,29	1,30	1,30	1,31	1,30	1,28	1,24	1,22
6	6T	0,72	0,74	0,75	0,75	0,74	0,72	0,69	0,67
7	7T	0,47	0,48	0,50	0,50	0,50	0,50	0,48	0,46
8	8T	0,43	0,45	0,46	0,46	0,45	0,44	0,40	0,38
9	9T	0,57	0,58	0,59	0,58	0,56	0,54	0,49	0,47
10	Châu Đốc	1,51	1,57	1,62	1,65	1,64	1,60	1,53	1,51
11	Chợ Mới	1,50	1,55	1,60	1,63	1,61	1,57	1,47	1,43
12	Hưng Thạnh	0,87	0,89	0,89	0,89	0,88	0,86	0,83	0,80
13	Long Xuyên	1,53	1,59	1,65	1,68	1,67	1,62	1,50	1,44
14	Mộc hóa	0,77	0,79	0,81	0,81	0,81	0,79	0,77	0,75
15	Tân Châu	1,32	1,39	1,46	1,49	1,49	1,44	1,35	1,34
16	Tân Hiệp	0,81	0,82	0,82	0,81	0,79	0,76	0,72	0,69
17	Tri Tôn	0,56	0,58	0,59	0,59	0,58	0,56	0,53	0,50

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02	14/02	15/02
18	Vàm Nao	1,43	1,50	1,55	1,57	1,56	1,51	1,41	1,39
19	Xuân Tô	0,54	0,55	0,57	0,57	0,56	0,55	0,52	0,50
<b>II. Vùng Giữa đồng bằng</b>									
1	1G	1,45	1,51	1,57	1,60	1,59	1,53	1,42	1,36
2	2G	0,86	0,85	0,85	0,84	0,82	0,80	0,77	0,74
3	3G	0,82	0,82	0,82	0,81	0,79	0,76	0,72	0,70
4	4G	1,09	1,14	1,17	1,19	1,16	1,11	1,03	0,98
5	5G	0,79	0,81	0,82	0,82	0,81	0,79	0,76	0,71
6	6G	1,47	1,58	1,70	1,77	1,78	1,71	1,56	1,50
7	7G	0,82	0,80	0,80	0,79	0,77	0,73	0,66	0,59
8	8G	1,20	1,26	1,37	1,45	1,48	1,42	1,29	1,26
9	9G	1,19	1,25	1,31	1,35	1,33	1,26	1,12	1,08
10	10G	0,93	0,99	1,06	1,10	1,11	1,07	0,98	0,95
11	11G	1,06	1,09	1,17	1,24	1,27	1,23	1,15	1,09
12	12G	1,29	1,34	1,39	1,50	1,54	1,49	1,40	1,32
13	Bến Lức	1,46	1,55	1,63	1,68	1,68	1,62	1,50	1,45
14	Cai Lậy	1,08	1,14	1,21	1,25	1,26	1,22	1,14	1,10
15	Cần Thơ	1,35	1,45	1,54	1,60	1,60	1,52	1,37	1,33
16	Cao Lãnh	1,45	1,50	1,54	1,56	1,54	1,49	1,40	1,35
17	Đại Ngãi	1,51	1,59	1,74	1,85	1,89	1,84	1,68	1,59
18	Gò Dầu Hạ	1,34	1,37	1,40	1,39	1,36	1,29	1,19	1,14
19	Gò Quao	0,66	0,67	0,66	0,65	0,63	0,60	0,55	0,52
20	Hòa Bình	1,39	1,45	1,50	1,62	1,65	1,59	1,49	1,43
21	Mỹ Hoà	1,26	1,30	1,39	1,48	1,52	1,45	1,32	1,30
22	Mỹ Tho	1,47	1,55	1,60	1,73	1,75	1,68	1,56	1,55
23	Mỹ Thuận	1,23	1,32	1,42	1,49	1,50	1,44	1,31	1,28
24	Phụng Hiệp	1,28	1,38	1,49	1,55	1,55	1,48	1,33	1,28
25	Sơn Đốc	1,50	1,55	1,63	1,74	1,77	1,70	1,55	1,48
26	Tân An	1,25	1,29	1,35	1,44	1,46	1,42	1,33	1,29
27	Vị Thanh	0,68	0,69	0,69	0,68	0,66	0,62	0,56	0,54
<b>III. Vùng ven biển</b>									
1	1M	1,39	1,48	1,52	1,62	1,65	1,59	1,54	1,45
2	2M	1,49	1,56	1,64	1,76	1,80	1,75	1,60	1,55
3	3M	1,45	1,57	1,71	1,83	1,85	1,75	1,59	1,55
4	4M	1,41	1,53	1,68	1,81	1,83	1,72	1,54	1,51
5	5M	1,46	1,58	1,75	1,86	1,89	1,80	1,65	1,57
6	6M	0,46	0,53	0,58	0,60	0,54	0,41	0,26	0,25
7	7M	0,48	0,50	0,51	0,51	0,49	0,45	0,40	0,41
8	8M	0,68	0,69	0,69	0,68	0,66	0,62	0,57	0,57
9	9M	0,75	0,75	0,75	0,74	0,72	0,69	0,65	0,61
10	10M	0,63	0,64	0,65	0,64	0,62	0,58	0,54	0,53
11	11M	0,59	0,60	0,61	0,61	0,59	0,56	0,52	0,51
12	12M	0,77	0,81	0,83	0,79	0,72	0,62	0,48	0,57
13	13M	0,71	0,72	0,72	0,72	0,71	0,69	0,65	0,63
14	14M	0,26	0,28	0,29	0,31	0,31	0,31	0,29	0,28

STT	Trạm	Ngày dự báo							
		08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02	14/02	15/02
15	An Thuận	1,47	1,52	1,61	1,72	1,75	1,68	1,53	1,44
16	Cà Mau	0,95	0,96	0,96	0,93	0,87	0,79	0,70	0,70
17	Cầu Quan	1,49	1,63	1,79	1,89	1,90	1,80	1,65	1,62
18	Gành Hào	1,88	2,04	2,21	2,32	2,33	2,21	2,09	2,04
19	Hà Tiên	0,41	0,45	0,47	0,48	0,48	0,47	0,44	0,42
20	Mỹ Thanh	1,46	1,58	1,75	1,87	1,90	1,80	1,63	1,57
21	Năm Căn	1,42	1,56	1,69	1,75	1,73	1,62	1,48	1,48
22	Rạch Giá	0,31	0,35	0,37	0,38	0,38	0,37	0,34	0,32
23	Sông Đốc	0,96	0,99	1,01	0,98	0,92	0,83	0,74	0,81
24	Trà Vinh	1,46	1,52	1,60	1,70	1,72	1,66	1,55	1,50

**Ghi chú:**

	Tương đương ngày đầu tuần dự báo
	Cao hơn ngày đầu tuần dự báo
	Thấp hơn ngày đầu tuần dự báo

**Phụ lục 3: Dự báo mặn trên một số trạm chính vùng ĐBSCL**

STT	Trạm	Ngày dự báo mặn							
		08/02	09/02	10/02	11/02	12/02	13/02	14/02	15/02
1	Vàm Giồng	4,8	↑	↑	6,5	↓	↓	↓	4,1
2	Trà Vinh	6,1	↑	↑	9,3	↓	↓	↓	6,3
3	Mỹ Hóa	2,2	↑	↑	6,1	↓	↓	↓	4,1
4	Cầu Quan	6,5	↑	↑	12,3	↓	↓	↓	7,2
5	Gò Quao	< 1,0	↑	↑	2,3	↓	↓	↓	1,3
6	Đại Ngãi	6,7	↑	↑	8,3	↓	↓	↓	6,0

**Ghi chú:**

- ↑ Mặn đang xu thế tăng
- ↑ a ↓ Mặn tăng và đạt đỉnh 'a' trước khi giảm ở các ngày sau
- ↓ Mặn đang xu thế giảm
- ↓ b ↑ Mặn giảm và đạt chân 'b' trước khi tăng trở lại ở các ngày sau
- Mặn ít biến động so với ngày trước đó